Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 10 + 11 **Ngày 01 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

14-11-2025 Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh. 04

14-11-2025 Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. 11

14-11-2025 Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐND quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. 15

14-11-2025 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 19

14-11-2025 Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026. 27

14-11-2025 Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 42

14-11-2025 Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 51

14-11-2025 Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh. 57

14-11-2025 Nghị quyết số 56/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 72

14-11-2025 Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 76

14-11-2025 Nghị quyết số 58/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh. 79

14-11-2025 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 83

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

06-12-2025 Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 86

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 235/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 779/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2025.

4. Bãi bỏ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-BTC và các quy định có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các làng nghề được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 100% chi phí

nhưng không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật, mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật, mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 450 triệu đồng/cơ sở.

5. Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm:

a) Chi hỗ trợ cơ quan, đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm trong Thành phố: hỗ trợ 100% chi phí gian hàng chung của Thành phố; chi thông tin tuyên truyền và hoạt động của Ban tổ chức trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trong Thành phố tham gia hội chợ.

b) Chi hỗ trợ cơ quan, đơn vị tham gia hội chợ triển lãm ngoài Thành phố: hỗ trợ 100% chi phí gian hàng chung của Thành phố.

c) Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm

khác trong nước, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả gian hàng Thành phố nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài: hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay, số người được hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Thành phố, cấp xã:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Thành phố, mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/lần; chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng, mức chi đạt giải cấp Thành phố 05 triệu đồng/sản phẩm đạt giải;

b) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/lần; chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng, mức chi đạt giải cấp xã 02 triệu đồng/sản phẩm đạt giải.

9. Chi hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 15 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản

tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng các lớp tập huấn:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi được thực hiện theo quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

14. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ về khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ về khuyến công: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Thành phố: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 20 triệu đồng/phòng trưng bày.

15. Chi quản lý, chương trình đề án khuyến công:

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công được giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi

làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

16. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ khuyến công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật do huy động hoặc lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan để thực hiện tốt mục tiêu khuyến công.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, đặc khu, các sở, ban ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 682/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý; Báo cáo thẩm tra số 763/BC-BKTNS ngày 13 tháng

11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (trừ các đơn vị sự nghiệp y tế công lập) thuộc đối tượng áp dụng và thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

Điều 3. Về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (trừ các đơn vị sự nghiệp y tế công lập) thực hiện trích 40% số thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

Ngân sách nhà nước bố trí phần chênh lệch thiếu để chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù từ nguồn cải cách tiền lương còn dư sau khi các đơn vị đã thực hiện trích 40% số thu được để lại theo chế độ cộng với các nguồn cải cách tiền lương khác theo quy định để thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách

đặc thù.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù mà không đề xuất ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù trong suốt thời gian thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù thì đơn vị được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo nhu cầu của đơn vị.

3. Các đơn vị xác định phạm vi trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở hàng năm.

4. Thời gian áp dụng: từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho đến khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

5. Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trừ nội dung quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp) quản lý đang thực hiện trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo tỷ lệ quy định tại Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 50/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 709/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn

do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý; Báo cáo thẩm tra số 764/BC-BKTNS ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc đối tượng áp dụng và thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

Điều 3. Về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương

1. Tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương thực hiện như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư:

Trích 35% số thu được để lại theo quy định từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác.

Trích 40% số thu được để lại theo quy định với các khoản thu khác ngoài các khoản thu trích 35% nêu trên.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Trích 12% số thu được để lại theo quy định từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng, dịch vụ y tế khác và các khoản thu khác.

Ngân sách nhà nước bố trí phần chênh lệch thiếu để chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù từ nguồn cải cách tiền lương còn dư sau khi các đơn vị đã thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương theo điểm a, b nêu trên cộng với các

nguồn cải cách tiền lương khác theo quy định để thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù mà không đề xuất ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, chính sách đặc thù trong suốt thời gian thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù thì đơn vị được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo nhu cầu của đơn vị.

3. Các đơn vị xác định phạm vi trích lập nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu được để lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở hàng năm.

4. Thời gian áp dụng: từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho đến khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

5. Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập có số thu lớn

do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trừ nội dung quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập do Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp) quản lý đang thực hiện trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo tỷ lệ quy định tại Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm

2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 765/BC-BKTNS ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với chế độ công tác phí:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan, đơn vị.

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Đối với chế độ chi hội nghị:

a) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

b) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

3. Riêng Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, kỳ họp Quốc hội, họp Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Chương II
MỨC CHI CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ

Điều 3. Chi phí đi lại

1. Thanh toán theo hóa đơn thực tế

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông, các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25 được mua vé máy bay hạng thương gia (Business class hoặc C class).

3. Thanh toán khoán kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoán tiền tự túc phương tiện đi công tác:

a) Đối với các đối tượng được sử dụng xe ô tô để đi công tác: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn lại không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác mà tự túc bằng phương tiện cá nhân thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện bảo đảm không vượt chế độ đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 4. Phụ cấp lưu trú

1. Phụ cấp lưu trú là khoản tiền hỗ trợ thêm cho người đi công tác ngoài tiền lương do cơ quan, đơn vị cử người đi công tác chi trả, được tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác). Mức phụ cấp lưu trú để chi trả cho người đi công tác 300.000 đồng/ngày.

Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày), thủ trưởng cơ quan, đơn vị, quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: số giờ thực tế đi công tác trong ngày (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú 400.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

Điều 5. Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

1. Thanh toán theo hình thức khoán:

a) Cán bộ lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,25 trở lên: 1.600.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác.

b) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 800.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các tỉnh: 600.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 600.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các tỉnh: 500.000 đồng/ngày/người.

2. Thanh toán theo hóa đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại khoản 1 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

a) Cán bộ lãnh đạo cấp Bộ trưởng: 4.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng, không phân biệt nơi đến công tác;

b) Cán bộ lãnh đạo cấp Thứ trưởng và các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,25 đến 1,30:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

c) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

d) Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác tại các thành phố trực thuộc trung ương: 1.400.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

- Đi công tác tại các tỉnh: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

3. Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hoả, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả

hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) bằng 50% mức thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng; không thanh toán khoản tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác.

Điều 6. Khoán tiền công tác phí theo tháng

1. Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng thì được thanh toán khoán tiền hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức 700.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Các đối tượng được hưởng khoán tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

CHƯƠNG III
MỨC CHI CHẾ ĐỘ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

Điều 7. Mức chi tổ chức hội nghị

1. Chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên; chi cho người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: thực hiện theo mức chi thù lao quy định đối với giảng viên, báo cáo viên tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Các khoản chi công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên do cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị chi theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị mình và ghi rõ trong giấy mời giảng viên, báo cáo viên.

3. Chi giải khát giữa giờ: 50.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán

như sau:

a) Cuộc họp tổ chức tại các thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/ngày/người;

b) Cuộc họp tổ chức tại các tỉnh: 200.000 đồng/ngày/người;

c) Riêng cuộc họp do xã, phường, đặc khu tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 150.000 đồng/ngày/người.

5. Chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp:

Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán tại khoản 4 Điều này không đủ chi phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp với mức bằng 130% mức khoán bằng tiền tại khoản 4 Điều này; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu này).

6. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế theo mức chi quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

7. Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định về chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 52/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước quy định;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 708/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 766/BC-BKTNS ngày 13 tháng 11 năm

2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường, đặc khu được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở theo quy định hiện hành, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết này. Từ năm ngân sách 2026, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, thì địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; nếu vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách cấp trên xem xét, hỗ trợ theo quy định.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố và từng xã, phường, đặc khu; không phải là định mức chi tiêu ngân sách.

7. Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (*không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2026 thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

8. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ*) và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

9. Dân số (người dân) được xác định là dân số của từng xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo xác nhận của cơ quan thống kê.

10. Biên chế được xác định theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

11. Học sinh được xác định theo số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được giao hàng năm hoặc kế hoạch tuyển sinh của trường.

12. Chi hoạt động thường xuyên, bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan, đơn vị; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan, đơn vị.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm như: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì mang tính chất thường xuyên; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

d) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định.

13. Quỹ tiền lương, bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm và quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển trong tổng mức biên chế được giao tính trên mức lương cơ sở và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định.

Chương II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp Thành phố.

a) Phân bổ quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Stt	Tên cơ quan	Định mức
1	Các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Thành ủy; Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố, Đảng ủy các cơ quan Đảng Thành phố	155
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	155
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	155
4	Sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan nhà nước trực thuộc Sở, ban, ngành	112

c) Phân bổ kinh phí cho Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố là 50.000 triệu đồng/năm.

d) Phân bổ kinh phí cho Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố và hỗ trợ kinh phí đặc thù của Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố là 10.000 triệu đồng/năm.

đ) Phân bổ kinh phí đặc thù cho Văn phòng Thành uỷ để phục vụ hoạt động của Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy là 18.000 triệu đồng/năm.

e) Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

2. Tiêu chí và định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên cho các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao biên chế là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 5. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và theo cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công và các quy định có liên quan.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được phân bổ như sau:

a) Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên là 85 triệu đồng/người/năm.

Điều 6. Tiêu chí và định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động được phân bổ theo tiêu chí học sinh:

STT	Khối trường	Định mức phân bổ
1	Khối Trường chuyên biệt, khuyết tật	23.572.000 đồng/học sinh/năm
2	Trường phổ thông Dân tộc nội trú; Khối Mầm non trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	12.000.000 đồng/học sinh/năm
3	Khối Trường Chuyên, năng khiếu	10.000.000 đồng/học sinh/năm
4	Trường trung học phổ thông Võ Thị Sáu - Côn Đảo, Trường Trung học cơ sở - trung học phổ thông Thạnh An	9.000.000 đồng/học sinh/năm
5	Khối Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	5.000.000 đồng/học sinh/năm
6	Khối Trường trung học phổ thông, Khối Trường có 2 cấp học Trung học cơ sở - Trung học phổ thông	4.500.000 đồng/học sinh/năm

3. Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với một số trường có số học sinh ít được phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo tỷ lệ % (*tỷ lệ % x kinh phí hoạt động/học sinh x số học sinh chênh lệch*), như sau:

a) Đối với trường Trung học phổ thông có dưới 1.000 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh tại khoản 2 Điều này cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 1.000 học sinh.

b) Đối với Trung tâm Giáo dục thường xuyên có dưới 450 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh tại khoản 2 Điều này cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 450 học sinh.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách bố trí cho các đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục cấp Thành phố. Việc phân bổ chi thường xuyên cụ thể cho từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp giáo dục cấp Thành phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các văn bản hướng dẫn có liên quan và theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

5. Chi hoạt động chuyên môn, đặc thù của ngành phân bổ theo tiêu chí học sinh là 107.000 đồng/học sinh/năm (*bao gồm: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, khai giảng, bế giảng, tổng kết năm học, hội đồng bộ môn, in tập san và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành*).

6. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 7. Tiêu chí và định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết.

2. Chi cho công tác y tế dự phòng tại các Trung tâm Y tế phân bổ theo chỉ tiêu dân số là 42.000 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 8. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách hàng năm cho quốc phòng, an ninh.

Điều 9. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

2. Phân bổ chi thường xuyên ngân sách thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở chủ trương thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và dự toán được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp còn lại

1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

2. Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương tại khoản 1, Điều 11 Nghị quyết này. Riêng đặc khu Côn Đảo phân bổ định mức chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 25% quỹ tiền lương nêu trên.

3. Bố trí kinh phí chi hoạt động chuyên môn, đặc thù chung của ngành Giáo dục phân bổ theo tiêu chí học sinh là 60.000 đồng/học sinh/năm để đảm bảo các hoạt động của ngành giáo dục, cụ thể: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra, đánh giá các trường và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành.

4. Bố trí kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non;

chính sách hỗ trợ cho giáo viên mầm non; chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

5. Bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Bố trí thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo *(mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 13. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao, cụ thể như sau:

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường là 85 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Ủy ban nhân dân xã Thạnh An là 95 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Đặc khu Côn Đảo được phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của khối Đảng là 150 triệu đồng/người/năm, khối quản lý nhà nước là 120 triệu đồng/người/năm, khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể là 110 triệu đồng/người/năm.

3. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức*

2.300.000 đồng/người/tháng) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Phân bổ kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ chung, hoạt động phong trào của các cơ quan, đơn vị, như sau:

a) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của khối Đảng là 2.000 triệu đồng/năm.

b) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu như sau: Ủy ban nhân dân các xã, phường là 1.500 triệu đồng/năm; đặc khu Côn Đảo là 4.000 triệu đồng/năm.

c) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các hoạt động phong trào của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, đặc khu là 1.500 triệu đồng/năm.

5. Kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân

Định mức phân bổ kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, phường là 41 triệu đồng/đại biểu/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 47 triệu đồng/đại biểu/năm.

6. Chi hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ là 10 triệu đồng/xã/năm.

7. Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là 5 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

8. Chi chế độ cho thôn, tổ dân phố, khu dân cư và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 14. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phân bổ chi thường xuyên ngân sách thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở chủ trương thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và dự toán được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Bố trí dự toán đảm bảo hoạt động của Trạm Y tế theo phương án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập của cấp có thẩm quyền.

2. Bố trí kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế và các chế độ, chính sách, chương trình, kế hoạch của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin và thể dục thể thao

1. Định mức chi các hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh truyền hình là 850 triệu đồng/xã, phường, đặc khu/năm.

2. Phân bổ dự toán để đảm bảo hoạt động của các thiết chế văn hóa ở cơ sở của các xã, phường, đặc khu là 250 triệu đồng/thiết chế/năm.

3. Phân bổ dự toán đảm bảo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo, hỗ trợ hoạt động thường xuyên thuộc cấp xã, phường, đặc khu quản lý theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó:

a) Quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên theo số biên chế được giao là 50 triệu đồng/biên chế/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 79 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Kinh phí thực hiện các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin tuyên truyền, hỗ trợ khách du lịch theo đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bố trí dự toán cho các xã, phường, đặc khu có tổ chức các hoạt động, lễ hội văn hóa - thể thao mang tính đặc thù riêng của địa phương, nhằm duy trì, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc trưng vùng miền và các chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền.

5. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn đặc khu Côn Đảo (*mức 2.300.000 đồng/người/tháng*) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Bố trí dự toán thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội tự nguyện; chính sách hỗ trợ tiền điện theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ*) và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 18. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

1. Phân bổ định mức đảm bảo các hoạt động quốc phòng - an ninh trên địa bàn các xã, phường là 3.000 triệu đồng/năm. Riêng đặc khu Côn Đảo là 10.000 triệu đồng/năm.

2. Bố trí kinh phí đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân cấp xã; chế độ, chính sách của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các chính sách của cấp có thẩm quyền còn hiệu lực theo quy định pháp luật.

Điều 19. Tiêu chí định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 20. Tiêu chí định mức phân bổ dự toán chi hoạt động kinh tế

Phân bổ dự toán chi thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

Điều 21. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi khác

Định mức phân bổ chi khác được phân bổ theo tỷ lệ là 1,0% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 11 đến Điều 20).

Điều 22. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thi đua khen thưởng

Định mức chi thi đua khen thưởng được xác định phân bổ theo tỷ lệ là 0,5% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 11 đến Điều 21).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 gồm:

a) Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025);

b) Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025);

c) Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

d) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

đ) Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

e) Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được áp dụng cho năm ngân sách 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành

văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí về thực hiện dân chủ ở cơ sở để hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 688/TTr-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 756/BC-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các nội dung:

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, đặc khu (cho đến khi kết thúc hoạt động) và khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

6. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong

doanh nghiệp, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức có sử dụng lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức; người lao động.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở tại xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; theo yêu cầu vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức kỹ năng chuyên ngành hằng năm theo quy định.

b) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý.

c) Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nội dung bồi dưỡng tập trung vào những điểm mới cần lưu ý và giải đáp, hướng dẫn các vấn đề quy định chưa cụ thể, các nội dung khó khăn, vướng mắc phát sinh thực tế tại cơ quan, đơn vị.

d) Tổ chức Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tế trong nước và các nước có nền hành chính hiện đại, có kinh nghiệm quản lý có thể áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Đảm bảo uy tín, tiêu chuẩn trong giảng dạy đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo viên; thường xuyên đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cán bộ, công chức, viên chức chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất, kỹ năng cần thiết để đạt tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm đang đảm nhận.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, giáo dục pháp luật về

quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của chính quyền, của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, của cán bộ, công chức, viê chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; tập trung quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu việc đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế ở cơ quan, đơn vị và trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

c) Không ngừng đổi mới, sáng tạo về nội dung, phương pháp tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật, đảm bảo quyền và các điều kiện tiếp cận pháp luật, các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở rộng rãi trong Nhân dân, doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả các quy định dân chủ ở cơ sở gắn với phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"; quan tâm đến các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, các đối tượng khó khăn trong tiếp cận pháp luật, lồng ghép thực hiện có hiệu quả Đề án về "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân" của Chính phủ trên địa bàn Thành phố, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở đạt hiệu quả tốt nhất.

d) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, phát huy vai trò Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân chủ ở cơ sở; tăng cường đi cơ sở, nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp phù hợp, hiệu quả.

đ) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, đặc khu (cho đến khi kết thúc hoạt động) và khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

a) Nghiêm túc tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thành ủy; thường xuyên rà soát, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện công khai, minh bạch

trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, đảm bảo cho nhân dân được tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ, công vụ, trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân hằng năm.

b) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về trách nhiệm nêu gương, nghiêm túc thực hiện tiếp xúc, đối thoại, tiếp công dân, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, thực hiện thư cảm ơn, thư xin lỗi; chỉ đạo và tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định; Công khai, minh bạch giải quyết những vấn đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân quan tâm, kiến nghị, phản ánh chính đáng trong phạm vi lãnh đạo, quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung đã được quyết định trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về đạo đức công vụ, phát huy vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Xây dựng và thực hiện tốt văn hóa công sở, ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân; đổi mới và thực hiện phong cách làm việc "Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân", "Nghe dân nói", "Nói dân hiểu", "Hướng dẫn dân làm", "Làm dân tin".

d) Tổ chức cuộc họp, hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; lấy ý kiến của hộ gia đình tại khu phố, ấp để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Hằng năm, xem xét mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo, quản lý.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Biểu dương, khen thưởng kịp thời các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra công vụ, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện hành vi cửa quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà người dân, tổ chức, doanh nghiệp; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Thực hiện

dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

a) Giai đoạn 2025 - 2026 tập trung hoàn thiện hạ tầng và kết nối đồng bộ từ Thành phố đến cơ sở, tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, làm nền tảng cho việc công khai thông tin và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường số; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Giai đoạn 2027 - 2030 hướng đến việc ứng dụng sâu rộng và thúc đẩy tương tác số, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền thông qua các nền tảng số và đảm bảo người dân có thể kịp thời gửi, theo dõi và giám sát việc giải quyết phản ánh, kiến nghị của cơ quan nhà nước; mở rộng kết nối các nền tảng số với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để tăng cường tính minh bạch và sự tham gia của Nhân dân.

c) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, thực hành dân chủ, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân tại cơ sở.

d) Tăng cường phát triển và tích hợp nền tảng tương tác số Dân chủ cơ sở vào Cổng Thông tin điện tử hoặc Ứng dụng Công dân Thành phố, nhằm công khai minh bạch các hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước và đảm bảo việc tiếp nhận, xử lý, phản hồi kịp thời các kiến nghị, phản ánh của người dân. Tăng cường hoàn thiện hạ tầng và kết nối số giữa các cơ quan, đơn vị nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin thuận lợi, minh bạch. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu để nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, hỗ trợ phân loại và xử lý hiệu quả các phản ánh, kiến nghị, từ đó nâng cao hiệu quả thực hiện công tác dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

đ) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức và người lao động phụ trách công nghệ thông tin ở các cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao năng lực khai thác, sử dụng công nghệ số trong công tác thực hiện dân chủ ở cơ sở, cũng như trong phổ biến, giáo dục pháp luật.

6. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

a) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban: 1.400.000 đồng/tháng;

- Thành viên Ban Chỉ đạo: 960.000 đồng/tháng;

- Thành viên Tổ giúp việc: 800.000 đồng/tháng.

b) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, đặc khu:

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban: 700.000 đồng/tháng;

- Thành viên Ban Chỉ đạo: 470.000 đồng/tháng;

- Thành viên Tổ giúp việc: 240.000 đồng/tháng.

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu, mức 05 triệu đồng/Ban/năm. Kinh phí được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu, do ngân sách nhà nước xã, phường, đặc khu bảo đảm.

d) Mức hỗ trợ hàng tháng cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu:

- Trưởng Ban Thanh tra nhân dân: 750.000 đồng/tháng;

- Phó Trưởng ban Ban Thanh tra nhân dân: 450.000 đồng/tháng;

- Các thành viên Ban Thanh tra nhân dân: 250.000 đồng/tháng.

đ) Mức hỗ trợ hằng tháng cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật:

- Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 750.000 đồng/tháng;

- Phó Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 450.000 đồng/tháng;

- Các thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: 250.000 đồng/tháng.

e) Mức bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn kiểm tra, giám sát, xác minh (không phải là thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng): 100.000 đồng/người/ngày.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai, theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ban Thanh tra nhân dân các khu dân cư thuộc huyện Côn Đảo.

3. Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều

của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an về quy định chi tiết một số điều của luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 607/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 757/BC-BPC ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quy định mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã);

b) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: mỗi khu phố, ấp, khu dân cư thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

2. Tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

a) Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí theo quy mô nhân

khẩu của từng khu phố, ấp, khu dân cư;

b) Đối với các khu phố, ấp, khu dân cư có quy mô nhân khẩu đến 2.700 nhân khẩu được bố trí 03 thành viên, bao gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên;

c) Đối với các khu phố, ấp, khu dân cư có trên 2.700 đến 3.600 nhân khẩu được bố trí thêm 01 Tổ viên và tăng thêm đủ 900 nhân khẩu thì bố trí tăng thêm 01 Tổ viên.

Điều 3. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế

1. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng

a) Tổ trưởng: 6.500.000 đồng/người/tháng;

b) Tổ phó: 6.300.000 đồng/người/tháng;

c) Tổ viên: 6.000.000 đồng/người/tháng.

2. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 100% số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trên mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 100% tiền đóng bảo hiểm y tế hằng năm.

Điều 4. Mức bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ; khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động

1. Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau được bồi dưỡng 150.000 đồng/người/đêm, không quá 10 đêm/người/tháng.

2. Khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được bồi dưỡng 150.000 đồng/người/ngày.

3. Khi làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, ngày lễ được bồi dưỡng 600.000 đồng/người/ngày.

Điều 5. Mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại

đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng

Khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức tiền bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm 70.000 đồng/ngày/người.

Điều 6. Mức hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ

Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP thì được hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức hưởng bảo hiểm y tế cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 70.000 đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

Điều 7. Mức hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ

1. Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP, trong thời gian điều trị tai nạn được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ tiền ăn hằng ngày theo mức quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, kể cả trường hợp vết thương tái phát cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

2. Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn dẫn đến chết khi thực hiện nhiệm vụ, đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP, thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí, cụ thể:

a) Trợ cấp tuất một lần là 03 lần mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Tiền mai táng phí bằng 10 lần mức tham chiếu theo pháp luật về bảo hiểm xã

hội tại tháng người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chết.

Điều 8. Mức chi mua trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được mua trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận theo danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn, thời hạn quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ không quá 4.000.000 đồng /người /năm.

Điều 9. Mức chi mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; tập huấn, diễn tập, hội thi; bồi dưỡng khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện; hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn, nghỉ khi khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập, hội thi do địa phương tổ chức theo các quy định hiện hành.

2. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân.

3. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ theo quy định hiện hành.

4. Việc chi cho sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ 03 Nghị quyết

a) Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức chi hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Đối với các xã, phường, đặc khu bố trí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự vượt quá tiêu chí số lượng quy định tại khoản 2 Điều 2, cho phép tiếp tục bố trí dư và có lộ trình sắp xếp tối đa đến ngày 15 tháng 4 năm 2030.

Điều 12. Tổ chức chức hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 55/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 56/2024/QH14;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 về Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa

đổi, bổ sung theo Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn, thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 763/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 761/BC-BPC ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ đối với công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; chính sách hỗ trợ đối với người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy

công lập do Công an Thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở cai nghiện ma túy của Công an tỉnh Đồng Nai, Công an tỉnh Lâm Đồng được Bộ Công an quy định tiếp nhận người cai nghiện từ Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cai nghiện ma túy bắt buộc; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình, cộng đồng; người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện; người sử dụng trái phép chất ma túy và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cộng đồng.

2. Người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội, quản lý, hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy tại cấp xã; người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại cấp xã theo quy định tại Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; thành viên tham gia các phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện của Thành phố Hồ Chí Minh; các cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, công khai, minh bạch, đảm bảo hiệu quả.

2. Trường hợp một đối tượng tại cùng một thời điểm đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất quy định tại Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc; người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập; người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai

nghiện bắt buộc; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện đúng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các nội dung, mức chi không quy định tại Phụ lục theo khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

a) Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ và theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để quyết định chế độ cai nghiện ma túy: mức hỗ trợ 100%, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

b) Hỗ trợ chi phí thuốc chữa bệnh thông thường, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm và phòng, chống dịch bệnh cho người cai nghiện bị ốm được điều trị tại các cơ sở cai nghiện: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Hỗ trợ tiền ăn hằng tháng của người cai nghiện bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành; ngày Lễ, tết Dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Trưởng cơ sở cai nghiện quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

d) Hỗ trợ chi phí điều trị đối với người cai nghiện bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị: Trường hợp người cai nghiện có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do bảo hiểm y tế chi trả theo quy định. Trường hợp người cai nghiện không có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do ngân sách Nhà nước đảm bảo,

thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

đ) Hỗ trợ chi phí đưa, đón người cai nghiện trong trường hợp bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị: Hỗ trợ tiền tàu xe hoặc thuê phương tiện vận chuyển đưa, đón người cai nghiện, mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương.

e) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt 0,9 lần mức lương cơ sở hiện hành/năm đối với người nghiện nam và 1,4 lần mức lương lương cơ sở hiện hành/năm đối với người nghiện nữ.

g) Hỗ trợ học văn hóa: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính.

h) Hỗ trợ một lần học nghề đối với người cai nghiện chưa có nghề hoặc có nghề nhưng không phù hợp, có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng (không hỗ trợ đối với trường hợp cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập từ lần thứ hai trở lên đã được học nghề); thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

i) Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết trong thời gian cai nghiện tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

k) Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần: mức chi theo giá với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

l) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 120.000 đồng/người/tháng.

m) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, không vượt mức 100.000 đồng/người/năm.

n) Hỗ trợ người đi cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú: mức hỗ trợ tiền ăn trong những ngày đi đường là 70.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 03 ngày.

o) Hỗ trợ tiền tàu xe người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú: theo giá phương tiện công cộng phổ thông.

p) Hỗ trợ quần, áo người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có): 01 bộ, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng không vượt mức 300.000 đồng/người.

q) Hỗ trợ chỗ ở miễn phí tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng có nhu cầu thực hiện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh

Hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 (ba) giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ: thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng không quá 3,5 lần mức lương cơ sở hiện hành.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đối với người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện; công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người sử dụng trái phép chất ma túy đang bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở y tế công lập đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện

a) Hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 0,027 lần mức lương cơ sở hiện hành. Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong Ngày Lễ, tết Dương lịch (nếu có) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; mức hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày tết Nguyên đán (nếu có) không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn trong những ngày bị ốm theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

b) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng.

c) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng

vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 700.000 đồng/người/lần.

d) Hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

2. Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người sử dụng trái phép chất ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hỗ trợ người không hưởng lương từ ngân sách được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người sử dụng trái phép chất ma túy: 1.080.000 đồng/người/tháng.

b) Hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng với định mức 01 người được phân công giúp đỡ không quá 3 người cùng một thời điểm đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

3. Hỗ trợ các phiên họp xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

a) Thành viên tham gia phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc; phiên họp xem xét khi có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị về quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên: 100.000 đồng/thành viên/phiên họp.

b) Thành viên tham gia phiên họp xem xét, quyết định đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc; phiên họp xem xét khi có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị về quyết định đưa vào các cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi: 100.000 đồng/thành viên/phiên họp.

4. Hỗ trợ lập hồ sơ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy: 30.000 đồng/hồ sơ.

5. Hỗ trợ tổ chức xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể người sử dụng trái phép chất ma túy: căn cứ vào chứng từ hợp pháp.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ đối với người lao động tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Hỗ trợ thu hút người lao động

a) Bác sĩ: hỗ trợ 3,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

b) Người có trình độ đại học, cao đẳng: hỗ trợ 2,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

c) Người có trình độ trung cấp: hỗ trợ 1,5 lần mức lương cơ sở/tháng.

d) Người lao động không có bằng cấp chuyên môn: hỗ trợ 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Hỗ trợ độc hại

a) Người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập (không tính những người hưởng lương từ nguồn phí dịch vụ) được hỗ trợ mức 0,3 lần mức lương cơ sở/tháng. Riêng đối với nhân viên y tế và người trực tiếp điều trị, chăm sóc, chữa trị người nghiện bị nhiễm HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện thì được hưởng hỗ trợ thêm là 0,1 lần mức lương cơ sở/tháng.

b) Trường hợp phơi nhiễm nghề nghiệp (HIV, lao, bệnh truyền nhiễm…): thanh toán chi phí xét nghiệm, thuốc dự phòng theo hóa đơn trong phạm vi dự toán; đồng thời hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/trường hợp sau khi có biên bản xác nhận.

3. Hỗ trợ ưu đãi hằng tháng

a) Đối với người lao động chuyên môn y tế trực tiếp khám, điều trị, chăm sóc, xét nghiệm cho người nghiện ma túy bị bệnh HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 70% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

b) Đối với người lao động trực tiếp làm chuyên môn y tế và người trực tiếp làm các công việc trông coi, bảo vệ, vận chuyển, phục vụ người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/AIDS tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 40% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

c) Đối với người lao động chuyên môn y tế và người trực tiếp phục vụ người nghiện ma túy trong quá trình điều trị cắt cơn, giải độc cho người nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 30% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

d) Đối với người lao động trực tiếp quản lý học viên, dạy văn hóa, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách và dạy nghề cho người nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: hỗ trợ 50% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

đ) Đối với người lao động còn lại: hỗ trợ 15% lương theo bậc, ngạch và phụ cấp vượt khung (nếu có).

4. Khi điều kiện công tác thay đổi (điều chuyển, nghỉ thai sản, nghỉ ốm dài ngày…), mức hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế làm nhiệm vụ.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, các trường hợp đã được giải quyết chính sách chế độ hỗ trợ thì hưởng chính sách hỗ trợ theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp); khi Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Nghị quyết này tại thời điểm chi trả và không thực hiện truy thu hoặc chi bổ sung phần chênh lệch.

2. Các chính sách hỗ trợ được quy định tại Điều 7 Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được ngân sách Thành phố đảm bảo đến khi có văn bản hướng dẫn hoặc thay thế của Bộ, ngành Trung ương triển khai Nghị quyết 227/2025/QH15 của Quốc hội, Luật Phòng, chống ma túy sửa đổi.

Điều 10. Bãi bỏ một số nội dung của các Nghị quyết

1. Bãi bỏ các cụm từ "cơ sở cai nghiện ma túy" tại Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động tại các cơ sở xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong quản lý và Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế.

2. Bãi bỏ các cụm từ "cơ sở cai nghiện ma túy" tại Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chế độ trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở xã hội công lập theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng

7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức trợ cấp đặc thù áp dụng đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở tư vấn và Điều trị nghiện ma túy tỉnh và mức hỗ trợ cho công chức, người lao động, cán bộ chiến sỹ làm công tác phòng chống tệ nạn ma túy trên địa bàn tỉnh.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định mức trợ cấp đặc thù và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, Ban quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh, tổ quản trang cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

5. Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức tiền ăn, mặc và đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người cai nghiện bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định chế độ hỗ trợ để áp dụng các biện pháp cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

8. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức hỗ trợ người cai nghiện ma túy và người làm công tác tư vấn, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện; người được phân công giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy, người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức thù lao hàng tháng và mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ

các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện.

b) Rà soát, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết này khi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan có thay đổi.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc hực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Nội dung, mức chi		Đơn vị, địa phương được áp dụng
I	1. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc công lập của Thành phố Hồ Chí Minh: a) Mức hỗ trợ đưa người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có): 01 bộ quần, áo, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, tối đa không vượt mức 300.000 đồng/người. b) Mức hỗ trợ học văn hóa cho người cai nghiện bắt buộc từ 18 tuổi trở lên: Thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính. 2. Mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Thành phố Hồ Chí Minh: Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp. 3. Mức hỗ trợ đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ	- Các phường: Sài Gòn, Cầu Ông Lãnh, Tân Định, Bến Thành, Nhiêu Lộc, Bàn Cờ, Xuân Hòa, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Vĩnh Hội, Chợ Quán, Chợ Lớn, An Đông, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Phú, Phú Lâm, Tân Sơn, Diên Hồng, Hòa Hưng, Vườn Lài, Bình Thới, Hòa Bình, Minh Phụng, Phú Thọ, Thới An, Tân Thới Hiệp, An Phú Đông, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Bình Tân, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa, An Lạc, Tân Tạo, Tân Phú, Phú Thọ Hòa, Phú Thạnh, Tân Sơn Nhì, Tây Thạnh, Tân Bình, Tân Sơn Nhất, Bảy Hiền, Tân Sơn Hòa, Tân Hòa, Phú Nhuận, Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Thạnh Mỹ Tây, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Bình Quới, Gia Định, Thủ Đức, Long Phước, An Khánh, Hiệp Bình, Tăng Nhơn Phú, Bình Trưng, Phước Long, Linh Xuân, Cát Lái, Long Trường, Long Bình, Tam Bình, Tân Thuận, Tân Hưng, Tân Mỹ, Phú Thuận, Chánh Hưng, Phú Thuận, Bình Đông, Gò Vấp, An Nhơn, Hạnh Thông, An Hội Đông, An Hội Tây, Thông Tây Hội;

	Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
	Chí Minh: a) Mức hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 0,027 mức lương cơ sở hiện hành. Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong Ngày Lễ, tết Dương lịch (nếu có) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; mức hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày tết Nguyên đán (nếu có) không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn trong những ngày bị ốm theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. b) Mức hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng. c) Mức hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 700.000 đồng/người/lần. d) Mức hỗ trợ tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có) theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. 4. Mức hỗ trợ thù lao hằng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: mức chi 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng. 5. Mức hỗ trợ cho người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: mức chi 0,6 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng.	- Các xã Bình Chánh, Tân Nhựt, Bình Hưng, Bình Lợi, Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Hưng Long, Củ Chi, Thái Mỹ, Bình Mỹ, Phú Hòa Đông, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tân An Hội, Nhà Bè, Hiệp Phước, Cần Giờ, Thạnh An, Bình Khánh, An Thới Đông, Hóc Môn, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Đông Thạnh; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 1, 2, 3, 5 Công an Thành phố Hồ Chí Minh; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 2, 4 Công an tỉnh Lâm Đồng; - Các cơ sở cai nghiện ma túy số 2, 3, 4, 5, 6 Công an tỉnh Đồng Nai.

Nội dung, mức chi		Đơn vị, địa phương được áp dụng
II	1. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập a) Tiền ăn: mức hỗ trợ tiền ăn hằng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ sở. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị nhưng không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. b) Tiền trang bị quần áo và đồ dùng sinh hoạt thiết yếu (gồm: tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ) hằng năm: mức hỗ trợ bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/lần. 2. Mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương thực hiện quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú: cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc thực hiện mua sắm quần áo với mức tối đa 400.000 đồng/bộ và cấp 01 (một) bộ/người (nếu họ không có). 3. Mức hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: 0,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.	- Các phường: Bình Dương, Đông Hòa, Dĩ An, Tân Đông Hiệp, An Phú, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận An, Thuận Giao, Thủ Dầu Một, Phú Lợi, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Phú An, Tây Nam, Long Nguyên, Bến Cát, Chánh Phú Hòa, Vĩnh Tân, Bình Cơ, Tân Uyên, Tân Hiệp, Tân Khánh; - Các xã: Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Phước Hòa, Phước Thành, An Long, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Long Hòa, Thanh An, Dầu Tiếng, Minh Thạnh; - Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Công an Thành phố Hồ Chí Minh.
III	1. Mức hỗ trợ tiền ăn hằng tháng của người cai nghiện ma túy bắt buộc bằng 1,0 lần mức lương cơ sở hiện hành. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ	- Các phường: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tam Thắng, Rạch Dừa, Phước Thắng, Long Hương, Tam Long, Tân Hải, Tân Phước, Phú Mỹ, Tân Thành; - Các xã: Long Sơn, Châu Pha, Long Hải, Long Điền, Phước Hải, Đất Đỏ, Nghĩa

	Nội dung, mức chi	Đơn vị, địa phương được áp dụng
	định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường. 2. Mức hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người cai nghiện ma túy bắt buộc a) Định mức đối với người cai nghiện là nam: 1,0 lần mức lương cơ sở/người/năm. b) Định mức đối với người cai nghiện là nữ: 1,5 lần mức lương cơ sở/người/năm. 3. Mức hỗ trợ tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động: 150.000 đồng/người/năm. 4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe và cấp quần áo (nếu họ không có) cho người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc về địa phương nơi cư trú a) Tiền ăn: 100.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi đường (tối đa không quá 03 ngày). b) Cấp 01 (một) bộ quần áo. Mức chi tối đa là 400.000 đồng/bộ. c) Tiền tàu xe: theo giá phương tiện công cộng phổ thông. 5. Mức hỗ trợ thù lao hằng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nhiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng tại cấp xã theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: 1.080.000 đồng với mức 01 người được giao nhiệm vụ quản lý không quá 07 người cùng một thời điểm.	Thành, Ngãi Giao, Kim Long, Châu Đức, Bình Giã, Xuân Sơn, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Bình Châu, Hòa Hội, Hòa Hiệp, Bàu Lâm; - Đặc khu Côn Đảo; - Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 690/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các

nhóm đối tượng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 755/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, học sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người từ đủ 65 tuổi đến dưới 75 tuổi đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế từ các chính sách khác (gọi chung là người cao tuổi).

b) Học sinh phổ thông; người học chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là học sinh).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi.

2. Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế cho học sinh *(đảm bảo học sinh được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế).*

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại

biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Trường hợp, các đối tượng của Nghị quyết này đang có thẻ bảo hiểm y tế thì mức hỗ trợ được áp dụng kể từ ngày liền kề hết hạn của thẻ bảo hiểm y tế.

3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau

a) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho người từ đủ 65 tuổi trở lên thường trú trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Bãi bỏ một phần Nghị quyết

a) Nội dung quy định đối tượng được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế là người cao tuổi từ 70 đến 79 tuổi tại điểm a khoản 2 Điều 1; điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2023 - 2025;

b) Nội dung quy định đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí là người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định đang cư trú tại huyện Cần Giờ theo quy định của Luật Cư trú tại điểm a khoản 1 Điều 1; điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

Xét Tờ trình số 699/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân

dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 753/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người cao tuổi là công dân Việt Nam ở các độ tuổi xác định là 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 đang cư trú hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (có đăng ký thường trú hoặc tạm trú từ 06 tháng trở lên).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

1. Người 70 tuổi và 75 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 800.000 đồng/người/lần.

2. Người 80 tuổi và 85 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 1.200.000 đồng/người/lần.

3. Người 90 tuổi và 95 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 1.800.000 đồng/người/lần.

4. Người 100 tuổi mức chi bằng tiền mặt 2.300.000 đồng/người/lần; 05 mét vải lụa (tối đa 700.000 đồng/người); khánh vàng mừng thọ (theo định mức khối lượng vàng là 0,08 chỉ vàng 24K/cái, tiền gia công chế tác chữ, in hình trên khánh và tiền khung, tối đa 1.500.000 đồng/cái).

5. Người trên 100 tuổi: mức chi bằng tiền mặt 2.400.000 đồng/người/lần.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở trợ giúp xã hội Thành phố quản lý;

b) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định thời gian và mức chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 696/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 754/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ tiền ăn và tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS, lao kháng thuốc tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu và Bệnh viện Bến Sắn trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người bệnh phong tại Bệnh viện Bến Sắn thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bệnh HIV/AIDS, lao kháng thuốc đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người bệnh tâm thần đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, gồm có:

a) Người bệnh tâm thần thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Người bệnh tâm thần không có người thân chăm sóc, bị bỏ rơi hoặc đối tượng có rối loạn tâm thần lang thang, cơ nhỡ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Công an đưa vào bệnh viện để điều trị nội trú.

c) Người bệnh tâm thần đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người mắc bệnh hiểm nghèo;

- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người bị khuyết tật nhưng chưa được hưởng trợ cấp xã hội;

- Người bệnh tâm thần thuộc hộ gia đình có người là lao động chính bị mất khả năng lao động.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ

1. Hỗ trợ tiền ăn hàng ngày cho người bệnh phong tại Bệnh viện Bến Sắn: 85.000 đồng/ngày/người.

2. Hỗ trợ tiền ăn cho người bệnh đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu: 170.000 đồng/ngày/người.

3. Hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày lễ, tết trong năm cho người bệnh đang điều trị bệnh nội trú tại Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu: 255.000 đồng/ngày/người.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Bãi bỏ một phần các Nghị quyết

a) Khoản 1.2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội và tiền ăn cho đối tượng xã hội bị ốm đau nằm điều trị tại cơ sở y tế của các đơn vị sự nghiệp do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Lực lượng Thanh niên xung phong và Sở Y tế thành phố quản lý.

b) Điểm a, b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho đối tượng người cai nghiện ma túy, ngươi sau cai nghiện, bệnh nhân Bệnh viện Nhân Ái, đối tượng bảo trợ xã hội và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 698/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 751/BC-BVHXH ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng tập trung, hội nghị, tham quan, về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hỗ trợ chi phí đưa đón, chi phí ăn, ở (nếu có) phát sinh trong thời gian đi đường (đi và về) của đối tượng đi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung và hỗ trợ chi phí đi tham quan, về nguồn, dự hội nghị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí thuê phương tiện đưa đón đi và về: (bao gồm cả chi phí thuê phương tiện đưa đón đến sân bay, nhà ga): Bằng ô tô hoặc máy bay (hạng phổ thông) được thanh toán theo hóa đơn thực tế.

b) Hỗ trợ chi phí ăn uống thanh toán theo hóa đơn thực tế: Tối đa 180.000 đồng/người/buổi (không quá 03 buổi/ngày).

c) Hỗ trợ chi phí thuê phòng nghỉ được thanh toán theo hóa đơn thực tế, cụ thể: đối với các thành phố trực thuộc trung ương thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa 2.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng; đối với các tỉnh: thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đang có hồ sơ quản lý tại Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đi tham quan, về nguồn, dự hội nghị 01 lần/người/năm do Trung ương hoặc Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam Thành phố tổ chức và mời tham dự.

c) Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ được hỗ trợ chi phí đưa đón, ăn uống, phòng nghỉ trong thời gian tham gia điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung là những người được hưởng chế độ ưu đãi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chính sách hỗ trợ chế độ điều dưỡng, hội nghị, tham quan về nguồn đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2025/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 5131/TTr-STP ngày 14 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5128/BC-STP ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ

chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ các quyết định sau đây:

a) Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Bảy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về:

1. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tại Thành phố Hồ Chí Minh (trừ công tác kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Công tác cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tại Thành phố Hồ Chí Minh lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và trách nhiệm, mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị, quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Tổ chức, quản lý đội ngũ cộng tác viên làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; quy định về tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của cộng tác viên, mối quan hệ của cộng tác viên với các cơ quan sử dụng cộng tác viên

tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chế độ thông tin, báo cáo công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; các điều kiện đảm bảo và việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với:

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên có liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 3. Từ ngữ viết tắt

Trong Quy chế này, các cụm từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15: viết tắt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

3. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

4. Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn, thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật: viết tắt là Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

5. Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Thành phố.

6. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là các Sở, ban, ngành Thành phố.

7. Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Hội đồng nhân dân cấp xã.

8. Thường trực Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

9. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã.

10. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: viết tắt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II
KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN

Điều 4. Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra

1. Văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, gồm: quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp

luật, bao gồm:

a) Văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Văn bản của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã.

đ) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Văn bản của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền (quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Văn bản thuộc đối tượng xử lý

Văn bản thuộc đối tượng xử lý là những văn bản thuộc đối tượng kiểm tra tại Điều 4 Quy chế này, bao gồm:

1. Văn bản trái pháp luật, gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành không đúng thẩm quyền.

b) Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn.

c) Văn bản quy phạm pháp luật quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại Điều 53 và Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

d) Văn bản quy phạm pháp luật không tuân thủ quy định của pháp luật về xác định bí mật nhà nước hoặc độ mật của bí mật nhà nước trong văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

đ) Văn bản quy phạm pháp luật vi phạm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo quy định của pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây: không tổ

chức lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản; không thực hiện thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản; văn bản ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt nhưng không có sự đồng ý hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; dự thảo văn bản được thông qua không đúng quy định của pháp luật.

e) Văn bản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

g) Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật vi phạm Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày.

Mục 2
TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 6. Trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản

1. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành

a) Văn bản không thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật sau khi văn bản được ban hành hoặc khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật, trừ trường hợp thuộc trách nhiệm tự kiểm tra của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại điểm này.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hoặc do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo, trình ban hành sau khi văn bản được ban hành hoặc khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

b) Văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Giám đốc Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành: Hội đồng nhân cấp xã giao cơ quan, đơn vị giúp Hội đồng nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành.

3. Đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành: Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

4. Đối với văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy chế này

a) Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

b) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra văn bản có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị hoặc do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân

Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

c) Hội đồng nhân cấp xã giao cơ quan, đơn vị giúp Hội đồng nhân cấp xã tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành hoặc giao Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

d) Cơ quan, người có trách nhiệm được Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (theo quy định tại khoản 3 Điều này) tự kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật: đối với văn bản theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 4 Quy chế này, văn bản do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

5. Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản.

Điều 7. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản

1. Cơ quan, đơn vị được phân công tự kiểm tra văn bản (theo quy định tại Điều 6 Quy chế này) có trách nhiệm tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

2. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo căn cứ "văn bản quy phạm pháp luật được ban hành" (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) phải được thực hiện trong thời gian 10 ngày đối với văn bản của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã; trong thời gian 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

Tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Quy chế này được

thực hiện theo các căn cứ quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Kết quả tự kiểm tra văn bản phải được báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân công kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp việc tự kiểm tra văn bản được thực hiện theo căn cứ "theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền" (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) thì kết quả tự kiểm tra văn bản phải được báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản và cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu, chỉ đạo kiểm tra văn bản.

4. Trường hợp văn bản trái pháp luật, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này thì kết quả tự kiểm tra văn bản còn phải được báo cáo cơ quan, người đã ban hành văn bản để xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Báo cáo kết quả tự kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

5. Cơ quan, người ban hành văn bản xem xét báo cáo kết quả kiểm tra văn bản; tổ chức xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả tự kiểm tra, nếu văn bản trái pháp luật; xem xét, xác định và xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, trình, ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định.

6. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản

1. Cơ quan, đơn vị được phân công tự kiểm tra văn bản lập hồ sơ tự kiểm tra văn bản đối với văn bản trái pháp luật, bao gồm:

a) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản;

b) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ tự kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Mục 3
KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO THẨM QUYỀN
Tiểu mục 1
TRÁCH NHIỆM, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 9. Trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Kế hoạch kiểm tra văn bản và thành lập đoàn kiểm tra văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý của ngành, lĩnh vực, địa phương ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản.

Kế hoạch kiểm tra văn bản có thể được ban hành lồng ghép trong kế hoạch công tác hằng năm hoặc được ban hành riêng biệt.

2. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Giám đốc Sở Tư pháp căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quyết định thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra văn bản tại cơ quan ban hành văn bản. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

Nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền thành lập đoàn quy định.

Điều 11. Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra văn bản theo các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP; trường hợp cần thiết thì tổ chức họp trao đổi, thảo luận hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chuyên gia về văn bản được kiểm tra.

2. Kết quả kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật được báo cáo bằng văn bản

bao gồm các nội dung cơ bản như sau: Tên văn bản được kiểm tra; nội dung trái pháp luật và căn cứ pháp lý xác định nội dung trái pháp luật; ý kiến của người kiểm tra về nội dung trái pháp luật và đề xuất hướng xử lý.

3. Kết luận kiểm tra văn bản được ban hành trong trường hợp xác định văn bản được kiểm tra trái pháp luật.

Trường hợp văn bản chỉ có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì Sở Tư pháp tự mình hoặc tham mưu, đề xuất việc kiến nghị, đề nghị rà soát văn bản theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật

1. Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật.

2. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên văn bản được kết luận; tên và nội dung văn bản làm căn cứ pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản.

b) Ý kiến về nội dung trái pháp luật của văn bản.

c) Yêu cầu cơ quan, người đã ban hành văn bản xử lý văn bản.

d) Kiến nghị việc tổ chức xem xét, xác định, xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật đó theo quy định của Đảng, pháp luật.

đ) Trường hợp phát hiện văn bản trái pháp luật có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì kiến nghị cơ quan, người ban hành văn bản thực hiện việc rà soát, xử lý theo quy định tại Chương III Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

e) Trường hợp cần thiết, có thể kiến nghị về một hoặc một số nội dung khác của văn bản theo quy định tại Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Kết luận kiểm tra văn bản được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật để thực hiện việc xử lý, đồng thời được gửi đến các cơ quan khác như sau:

a) Kết luận kiểm tra đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được gửi đến cơ quan, người có

thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Cấp ủy Đảng cùng cấp và Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra.

Điều 13. Hồ sơ kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản đối với văn bản trái pháp luật. Hồ sơ kiểm tra văn bản bao gồm:

a) Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản;

b) Kết luận kiểm tra văn bản;

c) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kiểm tra văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Tiểu mục 2
KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN CÓ CHỨA QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 14. Trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc kiểm tra:

1. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

3. Văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Thường trực Hội đồng nhân

dân cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 15. Căn cứ kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra, xử lý văn bản

1. Căn cứ kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Việc thành lập Đoàn kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy chế này; việc xử lý văn bản thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm xử lý văn bản

Cơ quan, người ban hành văn bản có trách nhiệm xử lý văn bản khi nhận được kết luận kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

Mục 4
XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 17. Trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật

Trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật theo kết luận kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành được thực hiện như sau:

1. Khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản, cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật phải thực hiện xử lý văn bản theo hình thức và thời hạn quy định tại Điều 23, Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo quy định hoặc Ủy ban nhân dân Thành phố không thống nhất với kết quả xử lý thì Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố đôn đốc việc xử lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám đốc Sở Tư pháp kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định:

a) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để đề nghị Hội đồng nhân dân Thành phố bãi bỏ.

Điều 18. Kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản

Việc kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có căn cứ chứng minh văn bản không trái pháp luật, cơ quan, người có văn bản được kết luận có quyền kiến nghị về nội dung trong kết luận kiểm tra đến Ủy ban nhân dân Thành phố trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, Ủy ban nhân dân Thành phố phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, người kiến nghị.

3. Đối với kết luận kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố không chấp thuận kiến nghị thì cơ quan, người có văn bản được kết luận có quyền kiến nghị, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, báo cáo của cơ quan, người có văn bản được kết luận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, người đã kiến nghị, báo cáo.

Trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận kiến nghị của cơ quan, người có văn bản được kết luận, thì Ủy ban nhân dân Thành phố huỷ bỏ kết luận kiểm tra văn bản; trường hợp không chấp thuận thì cơ quan, người có văn bản được kết luận phải xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 19 Quy chế này.

5. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các nội dung tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 19. Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra của Ủy ban nhân dân Thành phố về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản

phải tổ chức xử lý và thông báo kết quả xử lý văn bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này thì thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xử lý văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo không chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố, nếu kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Quy chế này;

b) Cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xử lý văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo không chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, nếu kiến nghị, báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Quy chế này.

3. Đối với văn bản trái pháp luật cấp Thành phố: thời hạn xử lý văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả xử lý văn bản.

Điều 20. Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật

1. Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phải được cơ quan, người đã ban hành văn bản đó gửi đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Cổng thông tin hoặc trang Thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản (nếu có) chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ký chứng thực hoặc ký ban hành.

2. Văn bản xử lý văn bản có chứa quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản đã được gửi. Trường hợp văn bản đó đã được đăng Công báo, Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành hoặc được niêm yết thì kết quả xử lý cũng phải được công bố trên các phương tiện thông tin đó.

3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với văn bản xử lý văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Mục 5
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, NGƯỜI BAN HÀNH VĂN BẢN ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 21. Nhiệm vụ của cơ quan, người ban hành văn bản được kiểm tra

1. Cung cấp văn bản, thông tin, tài liệu cần thiết cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp khi có yêu cầu; công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 20 của Quy chế này (nếu có).

2. Giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp; gửi kết quả xử lý văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản (nếu có); gửi kết quả xem xét, xử lý tập thể, cá nhân trình, ban hành văn bản trái pháp luật cho cơ quan, người đã ban hành kết luận kiểm tra văn bản (nếu có).

3. Tự kiểm tra kịp thời để phát hiện và xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Mục 2 Chương II Quy chế này.

4. Tạo điều kiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản.

5. Thực hiện kiến nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với văn bản do mình ban hành.

Điều 22. Quyền hạn của cơ quan, người ban hành văn bản được kiểm tra

1. Được thông báo về kế hoạch, nội dung kiểm tra, nội dung được yêu cầu.

2. Trình bày ý kiến liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra; từ chối trả lời, cung cấp thông tin không thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc những thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước không được phép cung cấp theo quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 18 Quy chế này. Khi thực hiện quyền quy định tại khoản này, cơ quan, người có văn bản được kiểm tra cần chứng minh văn bản do mình ban hành đúng pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về tính trung thực trong kiến nghị, báo cáo của mình.

Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

Cơ quan, đơn vị có phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra phải kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản; cử đại diện tham gia Đoàn kiểm tra theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp.

Chương III
RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tại Ủy ban nhân dân Thành phố

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan mình.

Các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Sở Tư pháp chủ trì thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản có liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Các cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân

cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức mình.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa bàn cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các công chức chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc lĩnh vực phụ trách của công chức chuyên môn.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hoặc công chức được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.

Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành.

Mục 2
THỰC HIỆN RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 25. Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật và xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công người rà soát văn bản ngay sau khi văn bản là căn cứ rà soát được thông qua hoặc ký ban hành; ngay khi tình hình kinh tế - xã hội có sự thay đổi có thể làm cho nội dung của văn bản không còn phù hợp.

2. Người rà soát xác định văn bản cần rà soát, báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định, trong đó:

a) Xác định căn cứ rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

b) Xác định văn bản là căn cứ để rà soát và văn bản quy phạm pháp luật cần rà soát theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

c) Xác định tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

3. Thực hiện rà soát văn bản theo nội dung rà soát được quy định tại Điều 40 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, từ đó kiến nghị xử lý văn bản quy phạm pháp luật được rà soát theo các hình thức quy định tại Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

4. Lấy ý kiến kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện rà soát có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu báo cáo kết quả rà soát.

5. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý xử lý kết quả rà soát văn bản:

a) Các cơ quan quy định tại Điều 64 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả rà soát theo quy định tại Điều 38, 43 và Điều 44 của Nghị định 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

b) Việc ban hành văn bản để xử lý văn bản được rà soát được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Điều 26. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật được phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành

Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì cơ quan rà soát thực hiện việc kiểm tra hoặc thực hiện việc kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Nghị định 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Điều 27. Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm

1. Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ban hành quyết định hành chính để công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình.

Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản: tổng hợp, xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực ở Thành phố, cấp xã phải được đăng Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

3. Văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực được đưa vào danh mục để công bố định kỳ hằng năm là văn bản có thời điểm hết hiệu lực, thời điểm bắt đầu ngưng hiệu lực trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

Trường hợp văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố thì cơ quan rà soát đưa văn bản đó vào danh mục văn bản để công bố.

4. Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực của Ủy ban nhân dân Thành phố được gửi đến Bộ Tư pháp; quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp để theo dõi.

5. Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực được lập theo Mẫu số 01 và 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 79/2025/NĐ-CP.

Mục 3
RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO CHUYÊN ĐỀ, LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN

Điều 28. Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn thuộc Ủy

ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của mình.

2. Nội dung kế hoạch rà soát văn bản bao gồm mục đích, yêu cầu, đối tượng, phạm vi; thời gian, tiến độ thực hiện; phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện; kinh phí và các điều kiện bảo đảm thực hiện kế hoạch.

3. Trường hợp các cơ quan thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền thì không cần lập kế hoạch.

Điều 29. Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, bao gồm: Đánh giá về thực trạng hệ thống văn bản; kiến nghị, đề xuất xử lý văn bản nhằm hoàn thiện pháp luật.

2. Kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn phải được xây dựng thành báo cáo.

Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của hoạt động rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc rà soát văn bản quyết định việc xây dựng các danh mục văn bản theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định 79/2025/NĐ-CP hoặc các danh mục văn bản theo tiêu chí phù hợp khác.

Điều 30. Công bố kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Ủy ban nhân dân các cấp đã quyết định rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn quyết định công bố kết quả rà soát.

2. Hình thức văn bản công bố kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn là văn bản hành chính.

Mục 4
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 31. Trình tự hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Lập kế hoạch hệ thống hóa

Nội dung kế hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định 79/2025/NĐ-CP, trong đó xác định trách nhiệm hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, đơn vị, cá nhân theo quy định tại Điều 24 Quy chế này.

2. Tập hợp các văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa theo định kỳ bao gồm: Các văn bản theo danh mục văn bản còn hiệu lực được công bố trong kỳ hệ thống hoá văn bản liền trước; các văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại, bao gồm cả văn bản chưa có hiệu lực.

3. Tập hợp kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa đã được thực hiện trước đó.

4. Kiểm tra lại kết quả rà soát văn bản và rà soát bổ sung.

a) Kết quả rà soát văn bản thuộc đối tượng hệ thống hóa phải được kiểm tra lại để bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của văn bản tính đến thời điểm hệ thống hóa.

b) Trường hợp kết quả rà soát văn bản phản ánh không cập nhật tình trạng pháp lý của văn bản hoặc phát hiện văn bản chưa được rà soát theo quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền rà soát phải tiến hành rà soát theo quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

5. Lập các danh mục văn bản.

a) Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ; Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực một phần; Danh mục văn bản còn hiệu lực (bao gồm cả văn bản hết hiệu lực một phần và văn bản chưa có hiệu lực) tính đến thời điểm hệ thống hóa; Danh mục văn bản cần tạm ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới;

b) Các danh mục văn bản được lập theo các mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

6. Sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản.

Toàn bộ nội dung các văn bản trong danh mục văn bản còn hiệu lực được sắp xếp thành Tập hệ thống hóa văn bản.

7. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản.

a) Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã công bố kết quả hệ thống hóa văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của mình.

b) Kết quả hệ thống hóa văn bản gồm các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

c) Hình thức văn bản công bố kết quả hệ thống hóa văn bản là văn bản hành chính.

d) Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được công bố chậm nhất là ngày 01 tháng 3 đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp của năm liền sau năm cuối cùng của kỳ hệ thống hóa.

8. Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở Thành phố và cấp xã phải được đăng Công báo điện tử.

Trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót thì tiến hành rà soát lại và đính chính.

Điều 32. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản.

a) Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân Thành phố thì Sở Tư pháp thực hiện.

b) Đối với văn bản thuộc trách nhiệm hệ thống hóa của Ủy ban nhân dân cấp xã thì cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện.

2. Các cơ quan, đơn vị tại Thành phố Hồ Chí Minh và cấp xã hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản để tổng hợp.

3. Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản tổng hợp, kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công bố.

4. Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố gửi báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản về Bộ Tư pháp trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố kết quả hệ thống hóa để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mục 5
CẬP NHẬT VĂN BẢN LÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 33. Các văn bản được cập nhật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn bản bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật tại khoản 1 Điều này theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Văn bản tạm ngưng hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật tại khoản 1 Điều này.

4. Văn bản hành chính công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần.

5. Văn bản xử lý các văn bản quy phạm pháp luật tại khoản 1 Điều này trái pháp luật, trừ trường hợp văn bản xử lý văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

6. Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực ở Thành phố, cấp xã theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

7. Kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

8. Các văn bản khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Trách nhiệm cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo tổ chức thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc cập nhật văn bản theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm cập nhật văn bản của Hội đồng

nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước khi sáp nhập ban hành.

3. Việc cập nhật văn bản phải được thực hiện như sau:

a) Đối với các văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật văn bản ngay sau khi văn bản được ban hành.

b) Đối với các văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp là đầu mối tổ chức cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thi hành.

c) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thi hành của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về Sở Tư pháp để thực hiện việc cập nhật văn bản khi có yêu cầu.

4. Trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày ký ban hành văn bản, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển 01 (một) bản chính cùng bản tập tin điện tử (có chữ ký điện tử/chữ ký số) đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành đến Sở Tư pháp để kiểm tra, bảo đảm tính chính xác, thống nhất trước khi đăng tải lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

5. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra kết quả cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Khi phát hiện hoặc nhận được thông báo có sự khác nhau giữa các thông tin tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, thì Sở Tư pháp phải thực hiện việc hiệu đính văn bản.

Việc hiệu đính văn bản phải được thực hiện kịp thời và không quá 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo. Sau khi tiến hành hiệu đính văn bản, cơ quan thực hiện cập nhật văn bản phải thông báo công khai nội dung hiệu đính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

6. Văn bản được đăng lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải là bản chính

thức có chữ ký điện tử/chữ ký số của cơ quan ban hành văn bản hoặc của Sở Tư pháp trong trường hợp Sở Tư pháp thực hiện sao y văn bản từ bản chính do cơ quan ban hành văn bản gửi đến theo quy định pháp luật về công tác văn thư.

Điều 35. Việc trích xuất Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được tích hợp, đăng tải lên Mục văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, phối hợp với Sở Tư pháp và các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật tới Cổng hoặc trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, ban, ngành trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Định kỳ rà soát việc hiển thị chuyên mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật tại các Cổng hoặc Trang thông tin điện tử để đảm bảo việc tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Tư pháp trong việc kết nối, tích hợp và trích xuất dữ liệu văn bản.

Chương IV
BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT; TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN

Điều 36. Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí, chính sách đặc thù cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 69 và Điều 70 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Hội đồng

nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí đầy đủ biên chế, nhân sự có năng lực, trình độ phù hợp trong tổng số biên chế được giao để thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với nhu cầu, số lượng văn bản của ngành, lĩnh vực, địa phương mình và mức độ phức tạp của các văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa.

Tổ chức pháp chế, bộ phận pháp chế được thành lập tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thường xuyên rà soát, bố trí công chức pháp chế phù hợp về năng lực, kinh nghiệm công tác để tham mưu thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại cơ quan, đơn vị mình hiệu quả trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; ưu tiên đầu tư các giải pháp ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện nhanh, kịp thời, chính xác nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp phục vụ hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Người làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sắp xếp, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp của cơ quan, người có thẩm quyền và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Việc lập, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 37. Cơ quan sử dụng cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn

bản

1. Trong quá trình kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được sử dụng cộng tác viên phù hợp, được lựa chọn theo tiêu chí cụ thể cho từng công việc.

2. Việc sử dụng cộng tác viên phải được Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt bằng văn bản.

Điều 38. Phạm vi hoạt động của cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

Phạm vi công việc của cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được quy định cụ thể tại hợp đồng với cơ quan sử dụng cộng tác viên.

Điều 39. Tổ chức, quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách và quản lý đội ngũ cộng tác viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động xây dựng và sử dụng đội ngũ cộng tác viên trên địa bàn theo tình hình thực tế và nhu cầu của từng địa phương.

3. Các Sở, ban, ngành Thành phố phối hợp, đề xuất, giới thiệu, lựa chọn, công bố danh sách người làm cộng tác viên trong lĩnh vực, chức năng có liên quan đến cơ quan, đơn vị mình.

4. Sở Tư pháp đăng tải công khai Quyết định danh sách các cá nhân đủ điều kiện là cộng tác viên kiểm tra, rà soát văn bản để cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng cộng tác viên liên hệ ký hợp đồng; định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân Thành phố thông tin về số lượng cộng tác viên trên địa bàn.

5. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản pháp luật cho đội ngũ cộng tác viên; thông tin, cung cấp các tài liệu nghiệp vụ liên quan cho cộng tác viên nghiên cứu, sử dụng.

Điều 40. Tiêu chuẩn cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Tiêu chuẩn cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Tốt nghiệp Đại học Luật hoặc Đại học chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

b) Có kinh nghiệm làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật.

c) Cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản là cá nhân không thuộc biên chế của cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Các cá nhân đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này và có nhu cầu làm cộng tác viên thì đăng ký danh sách về Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các giấy tờ sau:

a) Bản sao các bằng cấp liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, rà soát như bằng Đại học luật, Đại học chuyên ngành.

b) Lý lịch khoa học hoặc bản thuyết trình về kinh nghiệm, năng lực của Cộng tác viên phù hợp với công việc, chuyên đề, lĩnh vực, ngành được giao kiểm tra, rà soát hệ thống hóa.

c) Giấy giới thiệu hoặc xác nhận của Thủ trưởng đơn vị nơi công tác xác nhận về thời gian làm công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cộng tác viên.

Điều 41. Mối quan hệ giữa cộng tác viên và Cơ quan sử dụng

1. Cộng tác viên và Cơ quan sử dụng cộng tác viên thiết lập mối quan hệ trên cơ sở hợp đồng cộng tác, theo nguyên tắc thỏa thuận, bình đẳng và tự nguyện giữa hai bên. Khi giao kết hợp đồng, cộng tác viên chịu sự quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ và thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Cộng tác viên kiểm tra, rà soát văn bản thực hiện công việc độc lập, khách quan tuân thủ nguyên tắc kiểm tra văn bản, chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung, kết quả kiểm tra, rà soát văn bản do mình thực hiện.

3. Cơ quan sử dụng cộng tác viên có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin về

đối tượng văn bản được kiểm tra, rà soát; tạo điều kiện cho cộng tác viên thực hiện công việc được giao; được sử dụng kết quả công việc của cộng tác viên theo yêu cầu công việc của mình.

Điều 42. Ký, chấm dứt hợp đồng cộng tác viên

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản căn cứ vào nhu cầu công tác ký hợp đồng cộng tác theo cơ chế khoán việc hoặc hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên có đủ điều kiện quy định tại Điều 40 của Quy chế này.

2. Hợp đồng sử dụng cộng tác viên được thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định ban hành Quy chế này.

3. Cơ quan sử dụng cộng tác viên chấm dứt hợp đồng cộng tác viên trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu của cộng tác viên.

b) Cộng tác viên không khách quan, không trung thực trong thực hiện công việc được giao.

c) Cộng tác viên không đảm bảo thực hiện công việc đúng yêu cầu về thời gian và chất lượng theo hợp đồng hoặc theo yêu cầu.

d) Lợi dụng danh nghĩa cộng tác viên để thực hiện các hoạt động khác ngoài công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được giao.

đ) Cộng tác viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại hợp đồng cộng tác.

e) Theo thỏa thuận giữa hai bên.

4. Cơ quan sử dụng và cộng tác viên có trách nhiệm thanh lý hợp đồng cộng tác sau khi kết thúc công việc và làm các thủ tục thanh quyết toán theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

5. Cơ quan sử dụng cộng tác viên quyết định số lượng cộng tác viên tùy thuộc vào phạm vi, tính chất, số lượng văn bản cần kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa.

6. Giám đốc Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã không ký hợp đồng với cộng tác viên thuộc biên chế của cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 43. Quyền của cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Được cung cấp tài liệu và các điều kiện cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại hợp đồng cộng tác.

3. Cộng tác viên được hưởng chế độ chi theo hợp đồng có thời hạn hoặc được chi thù lao theo hợp đồng khoán việc tính trên số lượng văn bản xin ý kiến; được chi thanh toán công tác phí cho cộng tác viên tham gia đoàn kiểm tra văn bản; chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cộng tác viên có quyền yêu cầu cơ quan sử dụng cộng tác viên cung cấp đầy đủ thông tin về văn bản được kiểm tra, rà soát.

Điều 44. Nghĩa vụ của cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Tham gia thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng hoặc theo yêu cầu của cơ quan sử dụng cộng tác viên.

2. Báo cáo tiến độ thực hiện công việc khi được yêu cầu và sau khi kết thúc công việc; cung cấp đầy đủ các hồ sơ, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản bằng tập tin điện tử và bản in cho cơ quan sử dụng cộng tác viên theo hợp đồng cộng tác.

3. Đảm bảo sự chính xác, khách quan trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

5. Giữ bí mật thông tin, bí mật công tác, bí mật nhà nước.

6. Cộng tác viên có trách nhiệm không cung cấp thông tin về văn bản được kiểm tra, kết quả kiểm tra văn bản cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp được cơ quan sử dụng cho phép bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 45. Chế độ báo cáo, thống kê về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ

thống hóa văn bản, cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm:

a) Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản, việc cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo thời hạn quy định của Bộ Tư pháp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện các báo cáo.

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra và xử lý văn bản, công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản. Báo cáo được gửi đến Sở Tư pháp để tổng hợp thành báo cáo gửi Ủy ban nhân dân Thành phố và dự thảo báo cáo trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tư pháp.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về công tác kiểm tra và xử lý văn bản, công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ủy ban nhân dân cấp xã bố cục một mục riêng về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản trong chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về công tác tư pháp.

2. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo 6 tháng và báo cáo hàng năm được thực hiện như sau:

a) Đối với báo cáo định kỳ hàng năm: Các đơn vị gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm liền kề, thời điểm lấy số liệu từ 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm thực hiện báo cáo.

b) Đối với báo cáo thống kê 6 tháng, báo cáo thống kê năm: Các đơn vị thực hiện theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

c) Sở Tư pháp, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo này.

3. Nội dung báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

bao gồm:

a) Nội dung báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý văn bản, gồm:

Số liệu văn bản quy phạm pháp luật đã được tự kiểm tra và xử lý; số liệu văn bản quy phạm pháp luật đã kiểm tra theo thẩm quyền; số liệu văn bản đã phát hiện có nội dung trái pháp luật và kết luận; số liệu văn bản đã được xử lý theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản; số liệu văn bản đã xử lý theo thẩm quyền.

Đánh giá về công tác kiểm tra, xử lý văn bản; quy định pháp luật về kiểm tra, xử lý văn bản; tổ chức, cán bộ; kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản; công tác tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản và các điều kiện bảo đảm khác cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Danh mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung đã tự kiểm tra, phát hiện và kiểm tra, kết luận theo thẩm quyền (nếu có).

b) Nội dung báo cáo về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, gồm:

Kết quả công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, bao gồm: Số liệu về số văn bản phải rà soát, số văn bản đã được rà soát, kết quả rà soát văn bản, tình hình xử lý văn bản được rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản; kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

Đánh giá chung về chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa.

Đánh giá quy định pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản; tổ chức, biên chế, kinh phí cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Hoạt động phối hợp trong rà soát, hệ thống hóa văn bản; tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản và các điều kiện bảo đảm khác.

Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Những vấn đề khác có liên quan.

4. Trong trường hợp có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, các đơn vị thực hiện việc báo cáo đột xuất theo hướng dẫn của Sở Tư pháp.

Điều 46. Kiểm tra định kỳ việc triển khai công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Định kỳ 06 tháng, Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức Đoàn kiểm tra công tác triển khai các nhiệm vụ trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản đối với các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong trường hợp cần thiết, nội dung kiểm tra được lồng ghép các công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cung cấp văn bản để đăng tải lên Công báo điện tử và công tác tư pháp khác (nếu cần thiết). Thành phần Đoàn kiểm tra do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định.

2. Sau khi kết thúc kiểm tra, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra đến Ủy ban nhân dân Thành phố; kết luận kiểm tra được gửi đến các đơn vị được kiểm tra.

Điều 47. Xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản, rà soát, hệ thống hóa và cập nhật thông tin lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ quan, cá nhân có sai sót trong việc soạn thảo, ban hành văn bản đã có kết luận kiểm tra theo quy định tại Chương II của Quy chế này hoặc chậm trễ khắc phục, xử lý văn bản theo kết luận kiểm tra có thể bị xem xét xử lý theo các hình thức sau:

a) Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức về trách nhiệm công vụ theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các quy định có liên quan.

b) Xem xét, đánh giá việc bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Xem xét, đánh giá chỉ số chấm điểm về công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực cải cách thể chế của đơn vị đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

d) Đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận là có nội dung trái pháp luật và bị xử lý theo hình thức bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản thì không thực hiện việc chi kinh phí xây dựng văn bản theo quy định về công tác xây dựng văn bản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Cơ quan kiểm tra văn bản xem xét gửi báo cáo, kết luận văn bản trái pháp luật về Hội đồng thi đua - khen thưởng Thành phố để cung cấp thông tin, phục vụ cho việc bình xét khen thưởng cuối năm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan; gửi báo

cáo kết luận văn bản trái pháp luật về Sở Tài chính, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc Kho bạc Nhà nước Khu vực II và các Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực II để kiểm soát, thực hiện các thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

2. Đối với trường hợp các phương tiện truyền thông phản ánh về văn bản trái pháp luật nhưng qua kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kết luận văn bản không có nội dung trái pháp luật thì phương tiện truyền thông đăng tin phản ánh có trách nhiệm cải chính theo quy định.

3. Cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện công tác kiểm tra văn bản trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vi phạm những nguyên tắc theo Điều 7 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP có thể bị xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức về trách nhiệm công vụ theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định có liên quan.

4. Các cá nhân, đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố có hành vi vi phạm trong việc cập nhật văn bản, bảo đảm an toàn, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật sẽ bị xem xét xử lý theo quy định.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và các Sở, ban, ngành Thành phố.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng và tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức Đoàn kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản tại các sở, ban, ngành, xã, phường, đặc khu thuộc Thành phố định kỳ 6 tháng, một năm.

d) Chủ động xây dựng đội ngũ cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản đáp ứng các điều kiện theo Quy chế này.

đ) Định kỳ, sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân Thành phố. Định kỳ tháng 12 hằng năm báo cáo về tình hình cập nhật, khai thác và sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật gửi Bộ Tư pháp.

e) Tham mưu, tích hợp nội dung thực hiện Quy chế này vào tiêu chí chấm điểm, bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình, tham mưu ban hành khi được yêu cầu; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, hồ sơ, thông tin về văn bản được kiểm tra xử lý.

3. Hội đồng nhân cấp xã giao cơ quan, đơn vị giúp Hội đồng nhân cấp xã tổ chức thi hành Quy chế này, phối hợp cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, thông tin về văn bản được kiểm tra, xử lý cho Sở Tư pháp khi được yêu cầu.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này, tự mình hoặc chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, thông tin về văn bản được kiểm tra, xử lý cho Sở Tư pháp khi được yêu cầu.

5. Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phân công, giao cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 27, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 32, điểm c khoản 2 Điều 45, khoản 3 Điều 48 Quy chế này, gửi thông tin phân công trên đến Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

6. Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp mình hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị liên quan thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 49. Quy định chuyển tiếp

1. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày 01 tháng 4 năm 2025 còn hiệu lực, chưa được hoặc đang được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý thì việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý được thực hiện theo quy định của Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật đã được kết luận trái pháp luật nhưng chưa được xử lý thì việc xử lý văn bản trái pháp luật thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Quy chế này./.

Phụ lục

MẪU HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025)

CƠ QUAN SỬ DỤNG CỘNG TÁC VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /…-HĐCT	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC VIÊN

Chúng tôi, một bên là ông (bà): .....

Chức vụ: .....

Đại diện cho: .....

Địa chỉ: .....

Và một bên là ông (bà): .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Số Căn cước công dân (hoặc số căn cước): .....

Cấp ngày ….tháng ….năm ……, cấp tại: .....

Nơi làm việc: .....

Chức vụ, chuyên môn: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng cộng tác và cam kết thực hiện đúng các điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và chế độ làm việc

1. Ông (bà) làm việc theo hợp đồng cộng tác từ ngày... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

2. Cộng tác theo vụ việc hoặc thường xuyên: .....

3. Thời gian làm việc (số lượng giờ, ngày trong 1 tuần hoặc 1 tháng): .....

Điều 2. Nội dung công việc

1. Tham gia công tác kiểm tra văn bản.

2. Tham gia công tác rà soát thường xuyên, định kỳ hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Chế độ chi cho hoạt động của cộng tác viên

1. Cộng tác viên được hưởng chế độ chi theo hợp đồng có thời hạn hoặc được chi thù lao theo hợp đồng khoán:

- Theo văn bản xin ý kiến với mức là:..... /văn bản

hoặc

- Theo thời gian làm việc với mức là: .....

2. Cộng tác viên được thanh toán công tác phí tham gia Đoàn kiểm tra theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực theo mức ..... /ngày.

3. Chế độ thù lao và công tác phí của cộng tác viên có thể được điều chỉnh theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên

1. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Được cung cấp tài liệu và các điều kiện cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại hợp đồng cộng tác.

3. Được hưởng chế độ chi theo hợp đồng có thời hạn hoặc được chi thù lao theo hợp đồng khoán việc tính trên số lượng văn bản xin ý kiến; được chi thanh toán công tác phí cho cộng tác viên tham gia đoàn kiểm tra văn bản; chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cộng tác viên có quyền yêu cầu cơ quan sử dụng cộng tác viên cung cấp đầy đủ thông tin về văn bản được kiểm tra, rà soát.

5. Báo cáo tiến độ thực hiện công việc khi được yêu cầu và sau khi kết thúc công việc; cung cấp đầy đủ các hồ sơ, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản

bằng tập tin điện tử và bản in cho cơ quan sử dụng cộng tác viên theo hợp đồng cộng tác.

6. Đảm bảo sự chính xác, khách quan trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

8. Giữ bí mật thông tin, bí mật công tác, bí mật nhà nước.

9. Cộng tác viên có trách nhiệm không cung cấp thông tin về văn bản được kiểm tra, kết quả kiểm tra văn bản cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp được cơ quan sử dụng cho phép bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan sử dụng cộng tác viên

1. Thanh toán đầy đủ chế độ chi theo hợp đồng có thời hạn hoặc được chi thù lao theo hợp đồng khoán, công tác phí cho cộng tác viên theo quy định.

2. Được sử dụng kết quả công việc của cộng tác viên theo yêu cầu công việc của mình.

Điều 6. Điều khoản chung

1. Hợp đồng cộng tác viên có hiệu lực từ ngày ….. tháng ….. năm …….. đến ngày ……. tháng ……. năm …….

2. Hợp đồng cộng tác viên được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Điều …. Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số ……/2025/QĐ-UBND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có những thay đổi, bổ sung hoặc đề xuất cần thảo luận thì hai bên sẽ cùng bàn bạc, giải quyết.

4. Cơ quan sử dụng và cộng tác viên có trách nhiệm thanh lý hợp đồng cộng tác sau khi kết thúc công việc và làm các thủ tục thanh quyết toán theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

5. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản./.

CỘNG TÁC VIÊN *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** **SỬ DỤNG CỘNG TÁC VIÊN** *(Ký tên, đóng dấu)*

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn